

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Tổng Công ty	1
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần 4 (mới nhất) vào ngày 6 tháng 5 năm 2016.

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này

**Đại diện Đài Truyền hình Việt Nam
Chủ sở hữu VTVcab**

Ông Hoàng Ngọc Huấn Chủ tịch
(bổ nhiệm ngày 1/4/2016)

Ông Phạm Thái Hùng Chủ tịch
(miễn nhiệm ngày 31/3/2016)

Ban Lãnh đạo

Ông Hoàng Ngọc Huấn Chủ tịch, Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 1/4/2016)

Ông Phạm Thái Hùng Chủ tịch
(miễn nhiệm ngày 31/3/2016)

Ông Nguyễn Tuấn Anh Phó Tổng Giám đốc

Ông Tạ Sơn Đông Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Huy Năm Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Ninh Phó Tổng Giám đốc

Bà Trần Ngọc Huyền Kế toán Trưởng

Ban Pháp Chế và Kiểm soát nội bộ

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Trưởng ban
Ông Đinh Trung Dũng Phó trưởng ban

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Ngọc Huấn Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 844 Đường La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Ngọc Huấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 5 năm 2016

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI ĐẠI DIỆN ĐẠI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM, CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Lãnh đạo phê duyệt ngày 18 tháng 5 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty truyền hình cáp Việt Nam và các công ty con tại 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng nợ ngắn hạn hợp nhất (nhưng không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước) vượt quá tổng tài sản ngắn hạn hợp nhất là 32.161.723.252 Đồng Việt Nam (31.12.2014: 104.206.709.550 Đồng Việt Nam). Theo đánh giá của Ban Lãnh đạo, Tổng Công ty và các công ty con vẫn duy trì khả năng thanh toán các khoản công nợ khi đến hạn bằng dòng tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các nguồn vốn khác trong đó có các khoản vay ngân hàng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2043-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Văn Quang
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3072-2014-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 1556
Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		912.046.954.633	737.834.320.901
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	173.491.486.441	240.456.895.813
111	Tiền		95.115.235.876	104.737.059.576
112	Các khoản tương đương tiền		78.376.250.565	135.719.836.237
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		44.500.000.000	19.902.708.107
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	44.500.000.000	19.902.708.107
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		273.674.982.534	154.972.240.279
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	203.056.131.430	152.156.357.620
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.880.362.161	11.507.498.465
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	53.082.656.599	33.663.109.286
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(22.764.994.326)	(42.354.725.092)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		420.826.670	-
140	Hàng tồn kho		363.598.241.771	265.624.814.849
141	Hàng tồn kho	8	364.018.717.576	265.781.021.644
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(420.475.805)	(156.206.795)
150	Tài sản ngắn hạn khác		56.782.243.887	56.877.661.853
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	36.701.686.423	33.747.132.187
152	Thuế GTGT được khấu trừ		18.878.329.791	20.533.599.278
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.202.227.673	2.596.930.388

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.291.336.527.768	1.132.473.668.624
210	Các khoản phải thu dài hạn		32.780.177.680	29.957.568.381
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	33(b)	2.940.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	29.840.177.680	29.957.568.381
220	Tài sản cố định		599.553.679.899	432.845.804.285
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	573.119.640.184	417.745.247.087
222	Nguyên giá		1.556.569.112.192	1.137.570.874.331
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(983.449.472.008)	(719.825.627.244)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	26.434.039.715	15.100.557.198
228	Nguyên giá		43.418.309.959	23.755.400.479
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.984.270.244)	(8.654.843.281)
240	Tài sản dở dang dài hạn		202.525.422.252	150.502.439.568
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	202.525.422.252	150.502.439.568
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		29.694.468.491	85.662.485.539
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	10.885.516.179	8.676.898.539
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	76.985.587.000	76.985.587.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(58.176.634.688)	-
260	Tài sản dài hạn khác		426.782.779.446	433.505.370.851
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	328.928.603.652	329.697.522.785
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	12.004.987.021	6.637.887.147
269	Lợi thế thương mại	13	85.849.188.773	97.169.960.919
270	TỔNG TÀI SẢN		2.203.383.482.401	1.870.307.989.525

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.599.690.480.367	1.311.612.807.201
310	Nợ ngắn hạn		1.169.241.863.818	1.107.697.386.841
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14(a)	505.315.579.702	398.983.645.645
312	Người mua trả tiền trước	15(a)	225.033.185.933	190.584.491.143
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.973.868.301	23.387.508.517
314	Phải trả người lao động		65.955.984.115	51.434.556.272
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	39.808.771.756	99.393.769.137
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	66.251.932.396	136.865.409.486
320	Vay ngắn hạn	19(a)	182.825.244.619	150.684.128.701
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	64.077.296.996	56.363.877.940
330	Nợ dài hạn		430.448.616.549	203.915.420.360
331	Phải trả người bán dài hạn	14(b)	217.643.025.735	54.902.441.740
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	15(b)	13.919.381.438	4.741.686.346
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	17.613.572.259	14.211.352.180
338	Vay dài hạn	19(b)	179.585.385.867	128.449.448.469
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.687.251.250	1.610.491.625
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		603.693.002.034	558.695.182.324
410	Vốn chủ sở hữu		603.693.002.034	558.695.182.324
411	Vốn góp chủ sở hữu	21, 22	440.000.000.000	440.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	41.673.439.976	18.970.581.750
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	14.694.181.667	21.163.161.676
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	107.325.380.391	78.561.438.898
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.203.383.482.401	1.870.307.989.525



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 5 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
01	Doanh thu	2.016.827.749.210	1.975.490.180.072
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.320.295.118)	(6.194.652.086)
10	Doanh thu thuần	24 2.015.507.454.092	1.969.295.527.986
11	Giá vốn hàng bán	25 (1.383.870.323.516)	(1.280.481.624.025)
20	Lợi nhuận gộp	631.637.130.576	688.813.903.961
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 8.908.831.394	7.895.323.706
22	Chi phí tài chính	27 (86.150.663.436)	(23.423.825.404)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(21.366.529.701)	(22.351.927.634)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	2.682.018.354	468.568.539
25	Chi phí bán hàng	28 (169.325.196.222)	(265.640.210.904)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (236.989.751.160)	(244.272.005.822)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	150.762.369.506	163.841.754.076
31	Thu nhập khác	18.689.598.437	18.657.210.664
32	Chi phí khác	(785.041.534)	(8.963.450.085)
40	Lợi nhuận khác	30 17.904.556.903	9.693.760.579
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	168.666.926.409	173.535.514.655
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31 (46.137.837.008)	(51.252.128.303)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31 5.367.099.874	4.270.316.798
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	127.896.189.275	126.553.703.150
	<i>Phân bổ cho:</i>		
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	82.118.738.049	86.279.175.740
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	45.777.451.226	40.274.527.410

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huân
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 5 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lãi kế toán thuần trước thuế	168.666.926.409	173.535.514.655
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao	286.972.231.552	234.069.876.681
03	Các khoản dự phòng	38.851.172.932	14.674.061.523
04	Lỗi/ (lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.842.471.786	(6.679.419)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.853.646.024)	(49.069.256.986)
06	Chi phí lãi vay	21.366.529.701	22.351.927.634
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	509.845.686.356	395.555.444.088
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu	(100.466.630.770)	123.920.043.571
10	Tăng hàng tồn kho	(98.237.695.932)	(17.464.685.670)
11	Tăng các khoản phải trả	122.683.932.552	227.948.120.470
12	Tăng chi phí trả trước	(2.185.635.103)	(283.816.984.641)
14	Tiền lãi vay đã trả	(21.867.687.088)	(21.675.368.137)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(51.886.827.747)	(17.128.599.216)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	357.885.142.268	407.337.970.465
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(492.214.309.288)	(412.152.649.376)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.649.872.564
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(19.902.708.107)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(24.597.291.893)	(8.676.898.539)
27	Thu lãi tiền vay và cổ tức được chia	8.662.708.054	13.378.215.613
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(508.148.893.127)	(424.704.167.845)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	327.229.576.542	367.530.084.210
34	Chi trả nợ gốc vay và lãi vay	(243.952.523.226)	(228.737.961.588)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	83.277.053.316	138.792.122.622
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(66.986.697.543)	121.425.925.242
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 240.456.895.813	119.024.291.152
61	Ảnh hưởng của chênh lệch quy đổi tỷ giá	21.288.171	6.679.419
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 173.491.486.441	240.456.895.813

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 5 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty” hay “VTVcab”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi mới nhất lần 4 vào ngày 6 tháng 5 năm 2016.

Tổng Công ty là một công ty TNHH Một thành viên sở hữu toàn bộ bởi Đài truyền hình Việt Nam (“VTV”). Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (Điều hành hệ thống phát bằng cáp); Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết là:

Công ty	Sở hữu (%)
Công ty con:	
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (VITA) (i)	51%
- Công ty CP Truyền hình tương tác (VTVlive) (ii)	51%
Công ty liên kết:	
- Công ty CP VTVcab Nam Định (iii)	39%

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (VITA):

Công ty CP Công nghệ Việt Thành được thành lập tại Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 14 ngày 5/10/2015. Vốn điều lệ của công ty là 42.000.000.000 Đồng Việt Nam trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ tại ngày 31/12/2015. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty con là tiến hành các hoạt động viễn thông có dây, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, cung cấp dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh.

(ii) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (VTVlive):

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 11/7/2012 và thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần thứ 7 ngày 8/9/2015. Vốn điều lệ của VTVlive là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ tại ngày 31/12/2015. VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

(iii) Công ty CP VTVcab Nam Định

Công ty CP VTVcab Nam Định (VTVcab Nam Định) được thành lập tại Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005, và giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất (lần thứ 5) ngày 26/8/2014. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Trong đó Tổng Công ty chiếm 39% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con có 2.592 nhân viên (2014: 2.189 nhân viên), bao gồm nhân viên của VTVcab và các công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng nợ ngắn hạn hợp nhất (nhưng không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước) vượt quá tổng tài sản ngắn hạn hợp nhất là 32.161.723.252 Đồng Việt Nam (31.12.2014: 104.206.709.550 Đồng Việt Nam) trong đó có 25.868.675.433 Đồng Việt Nam (31.12.2014: 143.942.982.342 Đồng Việt Nam) là các khoản phải trả cho các công ty liên quan (thuyết minh 33(b)). Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Lãnh đạo, Tổng Công ty và các công ty con vẫn duy trì khả năng thanh toán các khoản công nợ khi đến hạn bằng dòng tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các nguồn vốn khác trong đó có các khoản vay ngân hàng. Cụ thể là, vào ngày 31 tháng 1 năm 2016 và ngày 26 tháng 2 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được thông báo của ngân hàng đồng ý cấp cho Tổng Công ty hạn mức tín dụng là 176.650.000.000 Đồng Việt Nam. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế các quy định trước đây về phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Thông tư 202 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 200 và Thông tư 202. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đầu tư - Thuyết minh 4

Theo Thông tư 200, Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Theo Quyết định 15, phương pháp kế toán phân chia kết quả hoạt động của BCC phụ thuộc vào điều khoản thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng BCC là chia doanh thu/chi phí hay chia lợi nhuận sau thuế để hạch toán.

Theo Thông tư 200, phương pháp kế toán phân chia kết quả hoạt động của BCC được hạch toán thống nhất theo phân chia doanh thu/chi phí.

- Hạch toán chi phí quảng cáo, khuyến mại được quy định rõ:

Theo Quyết định 15, chi phí quảng cáo, khuyến mại có điều kiện và không có điều kiện được hạch toán vào chi phí bán hàng. Trong một số trường hợp thì sẽ ghi nhận cả vào doanh thu, giá vốn.

Theo Thông tư 200, chi phí quảng cáo, khuyến mại được quy định rõ:

Trường hợp sản phẩm hàng hóa dùng để khuyến mãi, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác thì ghi vào chi phí bán hàng.

Trường hợp xuất hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm....) thì kế toán phản ánh giá trị hàng khuyến mại, quảng cáo vào giá vốn hàng bán.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Năm 2015, Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu từ khách hàng phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường. Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Lãnh đạo đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty hay các công ty con với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

(i) BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Là BCC mà các bên hợp tác kinh doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng BCC. Hoạt động của hợp đồng BCC được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên. Theo đó:

- Trừ khi có thỏa thuận nêu rõ trong hợp đồng BCC, tài sản cố định do các bên góp vốn xây dựng (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được chuyển giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định chuyển giao đó là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản chuyển giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.
- Các bên hợp tác kinh doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng BCC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

(ii) BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Là BCC trong đó Tổng Công ty (hay các công ty con) và bên đối tác hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và được nhận doanh thu/lợi nhuận từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận nêu rõ trong hợp đồng BCC. Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia hợp tác kinh doanh là tài sản được các bên tham gia hợp tác kinh doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của hợp tác kinh doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia hợp tác kinh doanh theo quy định của hợp đồng BCC. Các bên hợp tác kinh doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng BCC là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban lãnh đạo Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20% - 4%
Máy móc thiết bị	33,33% - 14,29%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	33,33% - 20%
Phần mềm	33,33% - 20%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại liên quan tới việc mua lại các mạng cáp, tiền thuê văn phòng, tiền bản quyền truyền hình, đầu thu và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty con theo hướng dẫn của Nghị định 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó việc trích lập các quỹ này được thực hiện theo thứ tự như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Trích 30% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế (nếu có).

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Tùy theo mức xếp hạng của Tổng Công ty trong năm nếu:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp xếp loại C được trích tối đa không quá 1 tháng lương thực hiện cho quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nếu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi mà không đủ mức theo quy định trên thì được giảm trừ phần trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi nhưng tối đa không vượt quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

(c) Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên

Tùy theo mức xếp hạng của Tổng Công ty trong năm nếu:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
- Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán đầu thu kỹ thuật số, thiết bị thu phát sóng và các vật tư thiết bị truyền hình, viễn thông khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ liên quan khác (bản quyền truyền hình, thuê đường dẫn, quảng cáo, internet...) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong năm mà Tổng Công ty và các công ty con được quyền nhận quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vốn vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và chi phí bảo hành sản phẩm.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Các bên liên quan (tiếp theo)

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền mặt	2.143.539.786	1.563.841.046
Tiền gửi ngân hàng	92.971.696.090	103.173.218.530
Các khoản tương đương tiền (*)	78.376.250.565	135.719.836.237
	<u>173.491.486.441</u>	<u>240.456.895.813</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	<u>44.500.000.000</u>	<u>19.902.708.107</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng với lãi suất từ 7,30% tới 9,50%/một năm.

(b) Đầu tư vào đơn vị khác

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty CP VTVcab Nam Định (sở hữu 39% vốn) (*)	<u>10.885.516.179</u>	<u>8.676.898.539</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	8.676.898.539	8.208.330.000
Phân chia kết quả hoạt động SXKD trong năm	2.682.018.354	468.568.539
Nhận cổ tức từ công ty liên kết	(468.410.714)	-
Điều chỉnh khác	(4.990.000)	-
	<u>10.885.516.179</u>	<u>8.676.898.539</u>

(*) Công ty CP VTVcab Nam Định – công ty liên kết

Công ty CP VTVcab Nam Định (VTVcab Nam Định) được thành lập tại Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005 và giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất (lần thứ 5) ngày 26/8/2014. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Trong đó Tổng Công ty chiếm 39% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào các công ty con của Công ty TNHH thương mại TC (*)	76.985.587.000	(58.176.634.688)	76.985.587.000	-

(*) Đầu tư vào các công ty con của công ty TNHH thương mại TC

Đầu tư vào các công ty con của công ty TNHH thương mại TC liên quan tới hai hợp đồng là i) Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp; và ii) Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh cùng ký vào ngày 31/8/2013 giữa VTVcab và Công ty TNHH thương mại TC ("TC").

Theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn, VTVcab mua lại 70% vốn đầu tư của TC tại 5 công ty con của TC tại Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Sóc Trăng, và Huế, bao gồm 70% vốn đầu tư mạng truyền hình cáp của TC tại các công ty con này. Các công ty con của TC đã thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại địa bàn trong đó VTVcab là thành viên có vốn góp 70% vốn điều lệ. Ngày 31/12/2013, VTVcab và TC đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng vốn này trong đó nêu rõ các bên đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của Hợp đồng và không bên nào có bất kỳ khiếu nại gì.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(*) Đầu tư vào các công ty con của công ty TNHH thương mại TC (tiếp theo)

Theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh giữa VTVcab và TC, hai bên thống nhất giải thể các công ty con và toàn bộ vốn góp tương ứng với vốn đầu tư tài sản mạng sẽ được chuyển cho VTVcab tại địa bàn hợp tác. Hai bên thống nhất phân chia kết quả kinh doanh theo lợi nhuận trước thuế tương ứng với tỷ lệ vốn góp 70:30. Tuy nhiên, việc bàn giao tài sản mạng để hợp tác đầu tư chưa được thực hiện do các công ty con chưa được giải thể xong. Vào ngày 1/10/2013 và 31/10/2013, hai bên ký các biên bản thỏa thuận về việc phối hợp hoàn tất các thủ tục để tiến hành giải thể các công ty con và trong thời gian bắt đầu từ thời điểm chuyển nhượng cho đến khi các công ty con giải thể xong thì TC vẫn nắm giữ quyền kiểm soát tại các công ty con này và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động cũng như các khoản công nợ của các công ty con này cho đến khi các công ty con được chính thức giải thể xong.

Tại ngày 31/12/2015, Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này bằng việc so sánh giá trị khoản đầu tư ban đầu với giá trị tài sản ước tính có thể thu hồi được khi các công ty con của TC giải thể xong.

Cho đến ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, việc giải thể các công ty con của TC vẫn chưa được hoàn tất.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba	180.818.545.314	123.916.595.393
<u>Trong đó các khách hàng chiếm trên 10% trong tổng phải thu khách hàng bao gồm:</u>		
- Công ty CP Chuối thực phẩm TH	23.717.850.000	-
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	17.200.000.000	21.732.695.749
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	22.237.586.116	28.239.762.227
	<u>203.056.131.430</u>	<u>152.156.357.620</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.764.994.326)	(42.354.725.092)
<u>Trong đó các khách hàng chiếm trên 10% trong tổng phải thu khách hàng bao gồm:</u>		
- Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	(18.687.272.727)	(18.687.272.727)
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	-	(11.043.750.000)
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	-	(6.440.447.874)
	<u>(22.764.994.326)</u>	<u>(42.354.725.092)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**
5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Biến động về dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	42.354.725.092	27.836.870.364
Tăng trong kỳ	114.025.000	14.517.854.728
Hoàn nhập (*)	(19.703.755.766)	-
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>22.764.994.326</u>	<u>42.354.725.092</u>

(*) Hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi chủ yếu liên quan tới:

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với Công ty CP truyền thông Đại Dương (Ocean Media) số tiền 11.043.750.000 Đồng Việt Nam. Theo biên bản thỏa thuận ba bên ngày 25 tháng 4 năm 2015, Công ty CP Truyền hình cáp STV (STV) đã thay Ocean Media là chủ thể hợp đồng số 81/VCTV-OM/PTV 2006 về quảng cáo trọn gói trên kênh VCTV9 ký với VTVcab, theo đó kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền lợi, nghĩa vụ nêu trong hợp đồng này trong đó có nghĩa vụ thanh toán cho VTVcab toàn bộ công nợ của Ocean Media với VTVcab còn tồn đọng. STV đã thanh toán hết công nợ của Ocean Media cho VTVcab trong năm 2015.
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam. Số tiền 6.440.447.874 Đồng Việt Nam đã được công ty này thanh toán trong năm 2015.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba	<u>39.880.362.161</u>	<u>11.507.498.465</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC
(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba		
Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	33.679.082.281	17.864.377.184
Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	1.272.695.600	3.558.016.500
Tạm ứng	2.549.280.670	3.426.997.995
Khác	15.313.187.333	7.813.717.607
	<hr/>	<hr/>
	52.814.245.884	32.663.109.286
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	268.410.715	1.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	<u>53.082.656.599</u>	<u>33.663.109.286</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

- (*) Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh là khoản phải thu liên quan tới lợi nhuận được chia từ các hợp đồng BCC giữa VTVcab và các bên đối tác hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(b) Phải thu dài hạn khác

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	28.597.921.280	28.597.921.280
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.242.256.400	1.359.647.101
	<u>29.840.177.680</u>	<u>29.957.568.381</u>

- (*) Phải thu dài hạn khác là các khoản góp vốn của VTVcab chuyển cho các đối tác để thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được chuyển cho đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10(b)).

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với các đơn vị khác như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty Đa truyền thông Quốc tế (Hà Tĩnh)	5.105.450.000	5.105.450.000
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông Hải Phòng (EG – Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV THC Hải Dương (Hải Dương)	3.976.158.921	3.976.158.921
Công ty CP Minh Trí (Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
	<u>28.597.921.280</u>	<u>28.597.921.280</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

8 HÀNG TỒN KHO

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng đang đi trên đường	86.383.300	-	16.781.641.200	-
Nguyên vật liệu tồn kho	176.842.489.057	(156.206.795)	131.729.020.882	(156.206.795)
Công cụ, dụng cụ trong kho	8.684.916.939	-	8.918.556.217	-
Hàng hóa	147.079.398.904	(264.269.010)	83.047.130.850	-
Hàng gửi bán	10.856.021.009	-	5.172.217.443	-
Chi phí SXKD dở dang	20.469.508.367	-	20.132.455.052	-
	<u>364.018.717.576</u>	<u>(420.475.805)</u>	<u>265.781.021.644</u>	<u>(156.206.795)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí bản quyền phát sóng chương trình truyền hình	25.929.447.838	24.839.899.796
Công cụ dụng cụ	2.284.889.089	2.894.059.062
Thuê văn phòng	2.928.531.197	4.214.045.176
Chi phí khác	5.558.818.299	1.799.128.153
	<u>36.701.686.423</u>	<u>33.747.132.187</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế thương mại (*)	200.726.455.321	220.630.626.269
Chi phí quảng cáo, bản quyền	50.808.451.182	40.033.147.724
Công cụ dụng cụ	59.861.290.786	57.080.585.599
Khác	17.532.406.363	11.953.163.193
	<u>328.928.603.652</u>	<u>329.697.522.785</u>

(*) Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc VTVcab mua lại các mạng truyền hình cáp bao gồm các tài sản cố định và số thuê bao truyền hình cáp của các mạng truyền hình cáp đó. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa số tiền mà VTVcab đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản được đánh giá lại. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	41.269.074.378	1.074.575.888.695	11.261.448.751	10.464.462.507	1.137.570.874.331
Tài sản tăng thêm theo hợp đồng HTKD	-	7.421.526.180	-	-	7.421.526.180
Mua mới trong năm	-	159.434.651.920	210.067.455	14.007.421.677	173.652.141.052
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	99.444.810	246.310.377.539	-	466.453.723	246.876.276.072
Điều chuyển tài sản sang VTV	(6.085.927.849)	(1.790.670.326)	-	-	(7.876.598.175)
Giảm khác	(229.750.000)	(845.357.268)	-	-	(1.075.107.268)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	35.052.841.339	1.485.106.416.740	11.471.516.206	24.938.337.907	1.556.569.112.192
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(4.713.505.856)	(703.954.852.992)	(6.435.691.535)	(4.721.576.861)	(719.825.627.244)
Khấu hao trong năm	(1.419.582.365)	(262.203.273.969)	(1.369.940.421)	(2.329.235.688)	(267.322.032.443)
Giảm do tài sản chuyển về VTV	2.491.514.102	510.004.136	-	-	3.001.518.238
Tăng khác	-	696.669.441	-	-	696.669.441
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	(3.641.574.119)	(964.951.453.384)	(7.805.631.956)	(7.050.812.549)	(983.449.472.008)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	36.555.568.522	370.621.035.703	4.825.757.216	5.742.885.646	417.745.247.087
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	31.411.267.220	520.154.963.356	3.665.884.250	17.887.525.358	573.119.640.184

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 594.236.037.130 Đồng Việt Nam (2014: 332.713.147.392 Đồng Việt Nam).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.252.780.000	20.502.620.479	23.755.400.479
Mua mới trong năm	-	19.662.909.480	19.662.909.480
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.252.780.000</u>	<u>40.165.529.959</u>	<u>43.418.309.959</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	(8.654.843.281)	(8.654.843.281)
Khấu hao trong năm	-	(8.329.426.963)	(8.329.426.963)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>-</u>	<u>(16.984.270.244)</u>	<u>(16.984.270.244)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>3.252.780.000</u>	<u>11.847.777.198</u>	<u>15.100.557.198</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.252.780.000</u>	<u>23.181.259.715</u>	<u>26.434.039.715</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.408.262.634 Đồng Việt Nam (2014: 2.943.251.939 Đồng Việt Nam).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	150.502.439.568	106.686.083.951
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	298.899.258.756	239.665.502.662
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(246.876.276.072)	(194.279.147.045)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.570.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>202.525.422.252</u>	<u>150.502.439.568</u>

Số dư cuối năm của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt các mạng truyền hình cáp mà VTVcab đang tiến hành xây dựng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số dư của thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm cuối năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	12.004.987.021	6.637.887.147

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	6.637.887.147	2.367.570.349
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	5.367.099.874	4.270.316.798
Số dư cuối năm	12.004.987.021	6.637.887.147

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh chủ yếu từ các khoản dự phòng bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn.

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	85.849.188.773	97.169.960.919

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	97.169.960.919	106.653.043.810
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (Thuyết minh 29)	(11.320.772.146)	(11.400.671.679)
Tăng khác trong năm	-	1.917.588.788
Tại ngày 31 tháng 12	85.849.188.773	97.169.960.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
(a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Bên thứ ba	480.846.075.179	373.149.286.492
<i>Trong đó các nhà cung cấp chiếm trên 10% trong tổng phải trả người bán bao gồm:</i>		
- Công ty TNHH Truyền thông và Tin học PAMA	51.784.169.711	28.501.703.381
- Công ty CP Công nghệ Đông Dương	67.053.985.116	59.849.540.374
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	24.469.504.523	25.834.359.153
	505.315.579.702	398.983.645.645
(b) Phải trả người bán dài hạn		
Bên thứ ba	217.643.025.735	54.902.441.740
<i>Trong đó các nhà cung cấp chiếm trên 10% trong tổng phải trả người bán bao gồm:</i>		
- Công ty CP Công nghệ Đông Dương	37.621.408.308	13.659.913.740
- Cty TNHH Truyền thông và Tin học PAMA	36.713.600.000	18.978.528.000
- Công ty TNHH Đầu tư TM và dịch vụ Long Hưng	30.925.258.147	-
- Công ty CP Công nghệ và Truyền hình - Tekcast	27.858.614.450	-
- Kaon Media., Ltd.	15.920.269.090	22.264.000.000

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
(a) Ngắn hạn		
Tiền nhận trước của khách hàng (*)	221.509.306.789	188.670.769.390
Khác	3.523.879.144	1.913.721.753
	225.033.185.933	190.584.491.143
(b) Dài hạn		
Tiền nhận trước của khách hàng (*)	13.919.381.438	4.741.686.346

(*) Tiền nhận trước của khách hàng chủ yếu phản ánh số tiền trả trước của các thuê bao truyền hình cáp và truyền hình kỹ thuật số. Số tiền trả trước của khách hàng sẽ được phân bổ vào doanh thu trong năm dựa trên số kỳ đã cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	15.942.898.349	20.982.409.528
Thuế thu nhập cá nhân	25.526.028	89.105.327
Thuế giá trị gia tăng	4.005.443.924	2.315.993.662
	<u>19.973.868.301</u>	<u>23.387.508.517</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba		
Lãi vay	1.177.560.532	676.403.145
Chi phí bản quyền	8.489.088.069	30.449.731.737
Chi phí quảng cáo	8.711.618.423	13.865.835.665
Chi phí sản xuất chương trình	5.724.200.003	2.367.121.212
Chi phí phải trả khác	14.307.133.819	11.534.577.175
	<u>38.409.600.846</u>	<u>58.893.668.934</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))		
Chi phí bản quyền	1.143.736.363	26.990.809.343
Chi phí phải trả khác	255.434.547	13.509.290.860
	<u>1.399.170.910</u>	<u>40.500.100.203</u>
	<u>39.808.771.756</u>	<u>99.393.769.137</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba		
Phải trả khác cho các bên hợp tác kinh doanh (*)	23.782.119.639	33.040.482.271
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	14.359.885.196
Khác	42.469.812.757	11.856.519.033
	<u>66.251.932.396</u>	<u>59.256.886.500</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	77.608.522.986
	<u>66.251.932.396</u>	<u>136.865.409.486</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

18 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Phải trả khác cho các bên hợp tác kinh doanh là khoản phải trả liên quan tới lợi nhuận chia cho các bên hợp tác kinh doanh theo các hợp đồng BCC giữa VTVcab và các bên đối tác hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác là các khoản góp vốn của các đối tác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được chuyển cho Tổng Công ty trong hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.9(b)).

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	4.655.000.000
Công ty CP Phát triển công nghệ Sao Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	3.845.298.115	3.320.327.199
Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	2.214.003.399
Công ty TNHH THC Phú Quốc	-	1.786.985.282
Công ty CP TM và DV kỹ thuật phát thanh truyền hình STC	-	1.035.036.300
	<u>17.613.572.259</u>	<u>14.211.352.180</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

19 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2015 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại gốc vay ngắn hạn VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	150.246.438.701	115.735.472.786	(234.719.782.826)	151.563.115.958	182.825.244.619
Vay cá nhân	437.690.000	-	(437.690.000)	-	-
	<u>150.684.128.701</u>	<u>115.735.472.786</u>	<u>(235.157.472.826)</u>	<u>151.563.115.958</u>	<u>182.825.244.619</u>
(b) Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (**)	<u>128.449.448.469</u>	<u>211.494.103.756</u>	<u>(8.795.050.400)</u>	<u>(151.563.115.958)</u>	<u>179.585.385.867</u>

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay tại các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn vay không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh cho Tổng Công ty và được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay và doanh thu truyền hình cáp tại Hà Nội. Các khoản vay có mức lãi suất từ 5,6% đến 6,5% mỗi năm.

(**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay tại các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn vay từ trên 12 tháng đến 36 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty và chủ yếu được đảm bảo bởi các tài sản hình thành từ vốn vay, doanh thu thu được từ tài sản hình thành từ vốn vay và cổ phần của Tổng Công ty tại công ty con. Các khoản vay có mức lãi suất/năm từ 8% đến 11% được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm (12 hoặc 24 tháng) cộng thêm 1,65% đến 3,5% tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.077.296.996	56.363.877.940

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	56.363.877.940	41.810.442.222
Trích từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 22)	65.181.557.318	48.647.123.599
Sử dụng quỹ trong kỳ	(57.468.138.262)	(34.093.687.881)
Tại ngày 31 tháng 12	64.077.296.996	56.363.877.940

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn điều lệ</u>		<u>Vốn đã góp</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>%</u>	<u>VNĐ</u>
Đài truyền hình Việt Nam	440.000.000.000	100	440.000.000.000

Theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 26 tháng 6 năm 2012 và các thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 440.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	440.000.000.000	8.839.246.420	7.572.151.530	456.411.397.950
Lợi nhuận trong năm	-	-	86.279.175.740	86.279.175.740
Chia lợi nhuận cho đơn vị hợp tác kinh doanh	-	-	(13.193.256.665)	(13.193.256.665)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	10.055.785.330	(10.055.785.330)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(48.647.123.599)	(48.647.123.599)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Công ty con - VITA)	-	-	(792.000.000)	(792.000.000)
Khác	-	75.550.000	-	75.550.000
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	440.000.000.000	18.970.581.750	21.163.161.676	480.133.743.426
Lợi nhuận trong năm	-	-	82.118.738.049	82.118.738.049
Chia lỗ cho đơn vị hợp tác kinh doanh	-	-	436.697.486	436.697.486
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	22.702.858.226	(22.702.858.226)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(65.181.557.318)	(65.181.557.318)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Công ty con - VITA)	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	440.000.000.000	41.673.439.976	14.694.181.667	496.367.621.643

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

23 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của Cổ đông không kiểm soát như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty con:		
- Công ty CP Công Nghệ Việt Thành	92.667.379.948	64.148.221.788
- Công ty CP truyền hình tương tác Việt Nam (VTVlive)	14.658.000.443	14.413.217.110
	<u>107.325.380.391</u>	<u>78.561.438.898</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty CP Công Nghệ Việt Thành:		
Tại ngày 1 tháng 1	64.148.221.788	43.328.005.006
Biến động trong năm		
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	45.688.678.209	40.350.150.110
- Chia cổ tức (Thuyết minh 33(a))	(17.169.520.049)	(19.529.933.328)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>92.667.379.948</u>	<u>64.148.221.788</u>
Công ty CP truyền hình tương tác Việt Nam (VTVlive):		
Tại ngày 1 tháng 1	14.413.217.110	14.488.839.810
Biến động trong năm		
- Chia lợi nhuận/(lỗ) của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	88.773.017	(75.622.700)
- Chia lãi cho đơn vị hợp tác kinh doanh	156.010.316	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>14.658.000.443</u>	<u>14.413.217.110</u>
	<u>107.325.380.391</u>	<u>78.561.438.898</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

24 DOANH THU

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	50.404.364.525	199.342.176.896
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.871.718.509.681	1.627.222.663.344
Doanh thu được chia từ các hợp đồng BCC từ các đối tác hợp tác kinh doanh	94.704.875.004	148.925.339.832
	<u>2.016.827.749.210</u>	<u>1.975.490.180.072</u>
Các khoản giảm trừ	<u>(1.320.295.118)</u>	<u>(6.194.652.086)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần	<u>2.015.507.454.092</u>	<u>1.969.295.527.986</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí hàng hóa đã bán	129.603.240.546	141.893.048.364
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	1.175.062.320.595	1.029.579.036.704
Chi phí chia từ các hợp đồng BCC từ các đối tác hợp tác kinh doanh	79.204.762.375	109.009.538.957
	<u>1.383.870.323.516</u>	<u>1.280.481.624.025</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận thuần được chia từ hợp đồng BCC	190.937.970	1.482.206.991
Lãi tiền gửi	8.662.708.054	6.372.483.378
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.185.370	28.035.822
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	12.597.515
	<u>8.908.831.394</u>	<u>7.895.323.706</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	21.366.529.701	22.351.927.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.764.826.361	1.071.897.770
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.842.471.786	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 4(b) (ii))	58.176.634.688	-
Khác	200.900	-
	<u>86.150.663.436</u>	<u>23.423.825.404</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	120.815.717.196	229.783.787.709
Chi phí nhân viên	32.773.651.413	27.358.908.357
Chi phí khác	15.735.827.613	8.497.514.838
	<u>169.325.196.222</u>	<u>265.640.210.904</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lương	93.660.470.838	83.111.581.432
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.072.237.000	27.900.398.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.137.141.923	33.079.309.875
Chi phí công tác phí	11.139.253.083	10.567.061.103
Trang thiết bị văn phòng phẩm	12.880.026.199	27.370.637.831
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng BCC	24.062.691.605	18.368.560.352
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 13)	11.320.772.146	11.400.671.679
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	114.025.000	14.517.854.728
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(19.703.755.766)	-
Chi phí khác	22.306.889.132	17.955.930.738
	<u>236.989.751.160</u>	<u>244.272.005.822</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

30 THU NHẬP KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng	13.509.290.860	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	7.093.326.893
Hàng biếu tặng, khuyến mãi nhận được	2.506.255.286	5.687.659.544
Thu nhập khác	2.674.052.291	5.876.224.227
	<u>18.689.598.437</u>	<u>18.657.210.664</u>
Chi phí khác		
Lỗ từ tài sản thanh lý	-	(5.794.561.151)
Chi phí khác	(785.041.534)	(3.168.888.934)
	<u>(785.041.534)</u>	<u>(8.963.450.085)</u>
Lợi nhuận khác - số thuần	<u>17.904.556.903</u>	<u>9.693.760.579</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con trong năm được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế sau hợp nhất	168.666.926.409	173.535.514.655
Điều chỉnh hợp nhất báo cáo tài chính	28.325.468.937	16.656.117.745
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty và các công ty con trước hợp nhất	<u>196.992.395.346</u>	<u>190.191.632.400</u>
Thuế tính ở thuế suất 22%	43.338.326.976	41.842.159.128
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.227.050.811)	(4.410.060.397)
Chi phí không được khấu trừ	273.055.853	9.467.212.774
Chuyển lỗ tính thuế	(40.644.065)	-
Dự phòng thiếu trong năm trước	-	82.500.000
Ảnh hưởng từ chênh lệch thuế suất	1.427.049.181	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>40.770.737.134</u>	<u>46.981.811.505</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	45.933.994.895	51.252.128.303
Thuế thu nhập doanh nghiệp - phân chia từ đối tác liên quan tới các hợp đồng hợp tác kinh doanh	203.842.113	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 12)	(5.367.099.874)	(4.270.316.798)
	<u>40.770.737.134</u>	<u>46.981.811.505</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.464.456.328	217.164.075.817
Chi phí nhân công	338.413.208.752	285.540.782.474
Chi phí khấu hao TSCĐ	275.651.459.406	234.785.873.452
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	392.461.948.220	332.152.218.881
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	137.636.126.758	229.783.787.709
Chi phí phân chia từ các đối tác liên quan đền hợp đồng BCC	119.968.607.148	111.363.117.767
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	114.025.000	14.517.854.728
Chi phí thuê (văn phòng, kho...)	153.228.233.651	136.307.527.484
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng BCC	24.062.691.605	18.368.560.352
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	11.320.772.146	11.400.671.679
Chi phí khác	146.567.497.650	199.009.370.408
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(19.703.755.766)	-
	1.790.185.270.898	1.790.393.840.751

33 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam (VSTV), công ty con thuộc VTV	8.579.807.272	5.536.592.727
Công ty Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV), công ty liên doanh của VTV	41.488.080.937	32.934.370.487
Công ty CP VTVCab Nam Định, công ty liên kết	16.507.410.796	6.154.419.227
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát, cổ đông của công ty con VTVLive	9.043.075	3.940.000.000
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Đài truyền hình Việt Nam - Ban BTTH Cấp	74.513.863.517	73.902.462.890
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam (VSTV), công ty con thuộc VTV	41.694.263.637	22.352.427.287
Công ty Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV), công ty liên doanh của VTV	54.600.365.032	67.393.735.378
Công ty CP VTVCab Nam Định, công ty liên kết	4.823.687.407	23.341.540.800
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt, công ty liên kết với công ty con Việt Thành	2.006.542.796	1.187.305.152
Trả tiền thuê văn phòng	528.000.000	286.454.545

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

33 CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
<i>iii) Chuyển phần vốn góp ở công ty con</i> Chuyển toàn bộ phần vốn góp ở Công ty Truyền hình số Việt Nam (VSTV) cho VTV	-	173.146.194.591
<i>iv) Trả cổ tức</i> Trả cổ tức cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát của công ty con (Thuyết minh 23)	17.169.520.049	19.529.933.328
<i>v) Ứng trước cho bên liên quan</i> Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát, cổ đông của công ty con VTVLive	-	85.327.131.423
<i>vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> Lương và các quyền lợi gộp khác	5.663.292.135	4.632.609.990
<i>vii) Các giao dịch khác</i> Công ty Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV), công ty liên doanh của VTV	255.434.547	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5) Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam (VSTV), công ty con thuộc VTV	18.687.272.727	22.453.612.227
Công ty Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV), công ty liên doanh của VTV	2.747.555.506	3.846.150.000
Công ty CP VTVCab Nam Định, công ty liên kết	726.810.500	-
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt	66.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát, cổ đông của công ty con VTVLive	9.947.383	1.940.000.000
	<u>22.237.586.116</u>	<u>28.239.762.227</u>
Phải thu dài hạn của khách hàng Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát, cổ đông của công ty con VTVLive	2.940.000.000	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

33 CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty CP VTVcab Nam Định, công ty liên kết	268.410.715	-
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát, cổ đồng của công ty con VTVLive	-	1.000.000.000
	<u>268.410.715</u>	<u>1.000.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Ban biên tập truyền hình cáp - thành viên VTV	13.894.946.775	25.114.719.153
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam (VSTV), công ty con thuộc VTV	9.689.775.500	719.640.000
Công ty Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV), công ty liên doanh của VTV	884.782.248	-
	<u>24.469.504.523</u>	<u>25.834.359.153</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))		
Đài truyền hình Việt Nam, công ty mẹ	-	77.608.522.986
	<u>-</u>	<u>77.608.522.986</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam (VSTV), công ty con thuộc VTV	1.143.736.363	9.537.245.455
Công ty Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV), công ty liên doanh của VTV	255.434.547	30.962.854.748
	<u>1.399.170.910</u>	<u>40.500.100.203</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho khoản thuê hoạt động như sau:

	Thuê văn phòng		Phí bản quyền	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dưới 1 năm	7.125.998.880	5.544.355.136	32.044.933.170	102.152.737.850
Từ 1 đến 5 năm	6.665.367.608	13.718.429.833	56.793.356.000	24.560.300.000
Tổng	<u>13.791.366.488</u>	<u>19.262.784.969</u>	<u>88.838.289.170</u>	<u>126.713.037.850</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Lãnh đạo duyệt ngày 18 tháng 5 năm 2016.



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huấn
Tổng Giám đốc